

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển,
xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại V, VI);

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 491/TTr-SNN&MT ngày 29/9/2025 và văn bản giải trình, bổ sung số 9221/SNN&MT-BVMT ngày 02/10/2025 về việc hoàn thiện dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Đối với công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết kỳ dự toán được phê duyệt.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác của các thông tin, số liệu, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quyết định được duyệt.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
 - TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
 - Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
 - CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
 - V0, V1-4, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 260

Ký bởi: Lê Tiến Mạnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 80 /2025/QĐ-UBND ngày 17/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh bao gồm:

1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, cơ sở xử lý; Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; Vận chuyển chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng: Duy trì vệ sinh đường phố bằng thủ công; Quét, gom rác đường phố bằng thủ công; Duy trì dải phân cách bằng thủ công; Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; Quét rác đường phố bằng cơ giới; Tưới nước rửa đường; Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

4. Các định mức kinh tế - kỹ thuật duy trì vệ sinh trên biển: Thu gom, nhặt, vớt rác ven bờ biển; Thu gom, vớt chất thải rắn trôi nổi trên biển; Vận chuyển chất thải rắn trên biển vào điểm tập kết trên bờ bằng cơ giới; Bốc xúc chất thải rắn từ tàu lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới; Vận chuyển phao xóp từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản pháp lý liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Số liệu khảo sát về tình hình sử dụng lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật tư, nhiên liệu, năng lượng thực tế thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.4	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc 4 (hoặc tương đương) (theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC II.3,5	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc 3,5 (hoặc tương đương) (theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.4	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc 4 (hoặc tương đương) (theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX 2	Lái xe bậc 2 (hoặc tương đương)
LX 3	Lái xe bậc 3 (hoặc tương đương)
LT 2	Lái tàu bậc 2 (hoặc tương đương)
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý
CC	Công cộng

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phần I Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Quy định về sử dụng định mức

Nội dung quy định về sử dụng định mức được thực hiện theo quy định tại mục 6 Phần I Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phần II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****Chương I****THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

Điều 7. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 5 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật**a) Định mức lao động**

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;
- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;
- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;
- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;
- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;
- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;
- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;
- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

Định biên, định mức:

Bảng số 1

T T	Hạng mục công việc	Địn h biên n	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)							
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.4	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 2

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
11	Áo phản quang	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010

c) Điều kiện áp dụng

- Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01
được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác (từ đô thị loại I đến khu vực dân cư nông thôn tập trung) được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng dưới đây. Trường hợp thực hiện tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc, định mức được điều chỉnh thêm hệ số 1,2:

Bảng số 3

TT	Khu vực thu gom	Hệ số (K_{kv})
1	Đô thị loại I	0,95
2	Đô thị loại II	0,85
3	Đô thị loại III, IV, V	0,80
4	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,70
5	Miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc	1,2

- Định mức này không áp dụng đối với các phố chính, phố cổ, phố văn minh thương mại, phố đi bộ, phố ẩm thực, phố thực hiện “điểm”, ... có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương.

Điều 8. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 6 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng từ > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

Định biên, định mức:

Bảng số 4

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.4, 01 LX 2	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 5

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,417	-	0,383	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094	-	0,086	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,067

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 6

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Chổi có cán	cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6255	0,1410	0,5745	0,1290	0,1005
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2085	0,0470	0,1915	0,0430	0,0335
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402
11	Áo phản quang	cái	12	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 7

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,9190	-	2,681	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	-	3,8540	-	3,5260	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng từ > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	-	-	3,417

e) Điều kiện áp dụng:

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V.
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 8

TT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,69
13	$70 < L \leq 75$	1,71
14	$75 < L \leq 80$	1,74
15	$80 < L \leq 85$	1,76

Điều 9. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, xử lý

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 15 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;
- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;
- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp

nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

Định biên, định mức:

Bảng số 9

Bảng số 9-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)											
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.8	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/chuyển tải đến cơ sở xử lý	01 NC II.4, 01 LX 2	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062	0,112	0,084	0,056	0,040	0,029	0,030

Bảng số 9-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/chuyển tải đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

Bảng số 10-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,123	-	-

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 10-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,112	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,084	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,051	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,062	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,044	-	-	-

Bảng số 10-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,030
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,040	0,029	-

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

Bảng số 11-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xẻng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	cái	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 11-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xẻng có cán	cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
10	Quần áo mưa	cái	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 11-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Chổi có cán	Cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,106	0,084	0,060	0,044	0,045
10	Quần áo mưa	Cái	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
11	Áo phản quang	Cái	12	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12

Bảng số 12-a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	4,85	3,075	-	-

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 12-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,344	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,456	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,800	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	lít	-	-	-	-	3,444	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,315
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,315	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,852	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,86	-	-	-

Bảng số 12-c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Lít	3,055	-	-	-	1,950
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	Lít	-	2,576	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Lít	-	-	2,600	1,885	-

e) Điều kiện áp dụng:

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V, khu vực nông thôn.

- Định mức tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 8.

Điều 10. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 8 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

Định biên, định mức

Bảng số 13

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.4, 01 LX 2	0,228

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 14

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	cái	0,228

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 15

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,228

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
2	Xẻng có cán	cái	12	0,228
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,684
8	Ủng cao su	đôi	12	0,171
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,513
10	Quần áo mưa	cái	12	0,171
11	Áo phản quang	cái	12	0,684

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 16

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

e) Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V, khu vực nông thôn.

- Định mức tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 8.

Điều 11. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 9 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu

gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;

- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

Định biên, định mức

Bảng số 17

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.4, 01 LX 2	0,178	01 NC II.4	0,106

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 18

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	cái	0,178	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,106

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 19

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,178	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,356	0,106
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,356	0,106
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,356	0,106
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,356	0,106
6	Ủng cao su	đôi	12	0,089	0,027
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,267	0,080

8	Quần áo mưa	cái	12	0,089	0,027
9	Áo phản quang	cái	12	0,356	0,106

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 20

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,314	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,6784

e) Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V, khu vực nông thôn.
- Định mức tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 8.

Điều 12. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 10 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc:

- VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m³.
- VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m³.

Định biên, định mức

Bảng số 21

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.4, 01 LX 2	0,097	01 NC II.4, 01 LX 2	0,040

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 22

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10 m ³	cái	0,097	-
2	Xe tải bồn dung tích 20 m ³	cái	-	0,04

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 23

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,194	0,080
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,194	0,080
5	Ủng cao su	đôi	12	0,049	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,145	0,060
7	Quần áo mưa	cái	12	0,049	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,194	0,080

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 24

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m3	lít	2,910	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m3	lít	-	1,400

e) Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V, khu vực nông thôn.
- Định mức tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{ km} < L \leq 20\text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 8.

Điều 13. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 11 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Áp dụng theo Mục VII, Chương I, Phần II Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

CHƯƠNG II

XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 14. Vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 16 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc như sau:

- XL.1.1: Định mức vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, công suất $\leq$ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.

Định biên, định mức

Bảng số 25

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.4	0,00800
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.4	0,00325
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.4	0,00800
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.4	0,00075
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.4	0,00318
7	Máy ủi	01 NC III.4	0,00280
8	Máy đào	01 NC III.4	0,00160
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX 2	0,00270
10	Vận hành xe bồn	01 LX 3	0,00300
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.4	0,01150

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 26

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00800
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,00800
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
3	Máy ủi	170 cv	0,00280
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,00160
7	Xe bồn	6,0 m ³	0,00300
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00270
12	Bơm điện	5.0 kW	0,00080
13	Bơm điện	7,5 kW	0,00250
14	Bơm điện	22 kW	0,00100
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,00100
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075

c) Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 27

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1.1	Trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0080
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0040
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,0040
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0040
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0040
8	Áo phản quang	cái	12	0,0080
9	Ủng cao su	đôi	12	0,0040

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0130
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0130
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0065
14	Găng tay cao su	đôi	1	0,0065
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0065
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0130
17	Quần áo mưa	cái	12	0,0065
18	Áo phản quang	cái	12	0,0130
19	Ủng cao su	đôi	12	0,0065
20	Chổi có cán	cái	12	0,0130
21	Xẻng có cán	cái	6	0,0091
22	Cào có cán	cái	12	0,0091
23	Xe rửa	cái	12	0,0130
24	Rào chắn	cái	12	0,0130
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0130
26	Đèn pin	cái	12	0,0065
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận			
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0080
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0040
30	Găng tay cao su	đôi	1	0,0040
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0040
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
33	Quần áo mưa	cái	12	0,0040
34	Áo phản quang	cái	12	0,0080
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0040
1.4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt			
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00075
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00075
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00038

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
39	Găng tay cao su	đôi	1	0,00038
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00038
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00075
42	Quần áo mưa	cái	12	0,00038
43	Áo phản quang	cái	12	0,00075
44	Ủng cao su	đôi	12	0,00038
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>			
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,02540
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,02540
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,01270
57	Găng tay cao su	đôi	1	0,01270
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,01270
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,02540
60	Quần áo mưa	cái	12	0,01270
54	Áo phản quang	cái	12	0,01270
55	Ủng cao su	đôi	12	0,01270
54	Chổi có cán	cái	12	0,02540
55	Xẻng có cán	cái	6	0,01778
56	Cào có cán	cái	12	0,01778
57	Xe rùa	cái	12	0,02540
58	Rào chắn	cái	12	0,02540
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02540
60	Đèn pin	cái	12	0,01270
2.2	<i>Vận hành máy ủi</i>			
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0028
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0028
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0014
64	Găng tay cao su	đôi	1	0,0014
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0014
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0028
67	Quần áo mưa	cái	12	0,0014

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
68	Áo phản quang	cái	12	0,0014
69	Ủng cao su	đôi	12	0,0014
2.3	<i>Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³</i>			
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0016
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0016
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0008
73	Găng tay cao su	đôi	1	0,0008
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0008
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0016
76	Quần áo mưa	cái	12	0,0008
77	Áo phản quang	cái	12	0,0008
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0008
2.4	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn</i>			
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00270
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00270
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00135
82	Găng tay cao su	đôi	1	0,00135
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00135
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00270
85	Quần áo mưa	cái	12	0,00135
86	Áo phản quang	cái	12	0,00135
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00135
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>			
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0030
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0030
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00150
100	Găng tay cao su	đôi	1	0,00150
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00150
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00300
103	Quần áo mưa	cái	12	0,00150
104	Áo phản quang	cái	12	0,00150
105	Ủng cao su	đôi	12	0,00150

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
2.8	<i>Thu gom khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>			
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,01150
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,01150
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00575
118	Găng tay cao su	đôi	1	0,00575
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00575
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,01150
121	Quần áo mưa	cái	12	0,00575
122	Áo phản quang	cái	12	0,00575
123	Ủng cao su	đôi	12	0,00575

d) Định mức vật liệu

Bảng số 28

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vôi bột	tấn	0,00028
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
2	Đất	m ³	0,21000
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900
5	Bạt phủ	m ²	0,03500
6	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200
8	Nước thô	m ³	0,06000
9	Ống nhựa	m	0,00100
10	Ống chịu áp lực	m	0,00016

e) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 29

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	KW	0,00019
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
2	Hệ thống rửa xe tự động	KW	0,64000
3	Bơm điện 5,0 kW	KW	0,03200
4	Bơm điện 7,5 kW	KW	0,15000
5	Bơm điện 22 kW	KW	0,17600

f) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 30

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,5250
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037

Điều 15. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng**1. Quy trình kỹ thuật****a) Công tác chuẩn bị**

- Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo bảo hộ lao động, giày hoặc ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn lao động,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò;

- Chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, nước,...); chuẩn bị vật liệu, hoá

chất cho công tác vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

- Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; điều kiện kỹ thuật của lò đốt (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống xử lý khí thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; thu gom nước thải và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

b) Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

- Kiểm tra lệnh vận chuyển, hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

- Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

- Phân loại chất thải để tiếp tục thu hồi, phân tách các loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng và loại bỏ chất thải nguy hại trước khi đưa vào lò đốt;

- Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng tại khu vực tập kết. Đảo trộn chất thải rắn sinh hoạt để giảm độ ẩm trước khi nạp vào lò đốt, loại bỏ chất thải không có khả năng đốt.

c) Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò.

- Nạp chất thải rắn sinh hoạt vào cửa tiếp nhận của lò đốt bằng thiết bị nạp; Sử dụng các vật liệu dễ cháy để môi lửa duy trì quá trình ngọn lửa cháy trong lò.

- Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO₂), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VO-, dioxin, furan,...) đảm bảo thành phần khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định (nếu có);

- Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

- Vận hành hệ thống thu hồi tro bay và vận chuyển tro bay về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

- Đối với các lò không vận hành liên tục, trước khi nghỉ ca, tiến hành ủ rác như sau: lò đang cháy tốt cho một lớp rác khô vào, sau đó cho tiếp một lớp rác ướt bên trên, sau đó lại một lớp rác khô lên trên cho tới khi gần đầy lò. Đầu ca làm việc tiếp theo, mở hai cửa là khoang sấy rác và cửa cấp gió ra to hết cỡ để lượng oxy vào lò lớn để rác trong lò cháy nhanh.

d) Thu gom nước thải

Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

e) Kết thúc ca làm việc

- Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

- Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức lao động được áp dụng cho 04 loại công việc, công suất như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng, công suất ≤ 10 tấn/ ngày;

- XL.2.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng, công suất > 10 tấn/ngày đến ≤ 20 tấn/ngày;

- XL.2.3: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng, công suất > 20 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày;

- XL.2.4: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng, công suất > 30 tấn/ngày đến ≤ 40 tấn/ngày;

Định biên, định mức

Bảng số 31

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)							
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Tiếp nhận, sơ chế CTRSH và thu gom nước rỉ rác	02 NC III.4	0,1	02 NC III.4	0,05	02 NC III.4	0,033	02 NC III.4	0,025
2	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò, vận hành máy xúc đào	02 NC III.4	0,1	03 NC III.4	0,05	04 NC III.4	0,033	05 NC III.4	0,025

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 32

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
1	Trạm cân	0,3 kW	0,0042	0,0026	0,0021	0,0018
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,0104	0,0063	0,0049	0,0042
3	Máy xúc đào	dung tích gầu 0,86 m ³	0,0063	0,0031	0,0021	0,0016
4	Lò đốt	19,563 KW	0,1000			
5	Lò đốt	39,125 kW		0,05		
6	Lò đốt	58,688 KW			0,0333	
7	Lò đốt	78,25 KW				0,025

c) Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 33

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Tiếp nhận, sơ chế CTRSH và thu gom nước rỉ rác						
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,2000	0,1000	0,0667	0,0500
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,2000	0,1000	0,0667	0,0500
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,2000	0,1000	0,0667	0,0500

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,2000	0,1000	0,0667	0,0500
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,2000	0,1000	0,0667	0,0500
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,1000	0,0500	0,0333	0,0250
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
9	Ủng cao su	đôi	12	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
13	Quần áo mưa	bộ	12	0,2000	0,0750	0,0667	0,0625
14	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,2000	0,1500	0,1333	0,1250
15	Sào chuyên dụng	cái	6	0,2000	0,1125	0,1000	0,0938
16	Cào có cán	cái	3	0,2000	0,1125	0,1000	0,0938
17	Xẻng có cán	cái	12	0,2000	0,1125	0,1000	0,0938
18	Chổi có cán	cái	6	0,2000	0,1125	0,1000	0,0938

d) Định mức vật liệu

Bảng số 34

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt					
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00298	0,00298	0,00298	0,00298
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00170	0,00170	0,00170	0,00170
3	Nước	m3	0,03000	0,03000	0,03000	0,03000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
4	Hóa chất tạo bọt	kg	0,00015	0,00015	0,00015	0,00015
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải					
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,49900	2,49900	2,49900	2,49900
6	Than hoạt tính	kg	0,09990	0,09990	0,09990	0,09990
7	Nước	m ³	0,50010	0,50010	0,50010	0,50010
8	Xà phòng	kg	0,00046	0,00046	0,00046	0,00046

e) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 35

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị	Mức tiêu hao (kWh/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Điện vận hành trạm cân	kWh	0,01	0,006	0,0033	0,0044
I	Điện vận hành máy phun khử mùi	kWh	0,22	0,110	0,0733	0,0733
I	Điện vận hành lò đốt	kWh	15,65	15,650	15,65	15,65

f) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 36

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	Lít	0,2438	0,1219	0,0813	0,0609

Điều 16. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Quy trình kỹ thuật

Áp dụng theo Điều 20 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Áp dụng theo Mục V, Chương III, Phần II Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

CHƯƠNG III

VỆ SINH CÔNG CỘNG

Điều 17. Duy trì vệ sinh đường phố bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên đường phố theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì vệ sinh đường phố bằng thủ công

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

- Điều khiển phương tiện thu gom dọc tuyến đường, nhặt hết các loại chất thải rắn, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết chất thải rắn trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

- Thu gom thủ công chất thải rắn cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng;

- Tiếp tục thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật như trên cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.1.0: Duy trì vệ sinh đường phố bằng thủ công

Định biên, định mức

Bảng số 37

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.1.0
1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng thủ công	01 NC II.4	1,200

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 38

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.1.0
1	Chổi có cán	cái	6	1,200
2	Xẻng có cán	cái	12	1,200
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,200
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,200
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,200
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,200
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,200
8	Ủng cao su	đôi	12	0,600
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,600
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,600
11	Áo phản quang	cái	12	1,200
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,200

c) Điều kiện áp dụng:

- Định mức áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố bằng thủ công với qui định thực hiện 2 bên lề.

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác (từ đô thị loại I đến khu vực dân cư nông thôn tập trung) được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng số 3. Trường hợp thực hiện tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc, định mức được điều chỉnh thêm hệ số 1,2 theo quy định tại bảng số 3;

- Định mức này không áp dụng đối với các phố chính, phố cổ, phố văn minh thương mại, phố đi bộ, phố ẩm thực, phố thực hiện “điểm”, ... có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương.

Điều 18. Quét, gom rác đường phố bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động quét, thu gom chất thải rắn đường phố theo địa bàn được giao.
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác.
- Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Quét, thu gom thủ công chất thải rắn đường phố trên địa bàn được giao

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Đi dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố (nhặt chất thải rắn vụn phát sinh trên đường), thu gom vào thùng thu chứa chất thải rắn; Lựa chiều gió, quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa, chiều rộng bằng 2m tính từ mép ngoài rãnh nước dưới đường, khi quét từ chổi nhát nọ, nhát kia để sạch rác. Khi quét từ khoảng 8 đến 10m quay lại từ chổi, miết gờ vỉa và vụn rác, đất thành đồng sát gờ vỉa. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ dưới lòng đường, sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe. Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom chất thải rắn đã được gom thành đồng (trước đó) trên đường phố, vỉa hè. Hót xúc chất thải rắn, cát bụi vào phương tiện thu gom. Thu gom chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng.
- Tiếp tục thực hiện quét, thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc:

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc:

- CC.2.1: Quét, gom rác đường phố bằng thủ công, quét đường
- CC.2.2: Quét, gom rác đường phố bằng thủ công, quét hè.

Định biên, định mức

Bảng số 39

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.2.1	CC.2.2
1	Quét, gom rác đường phố bằng thủ công	01 NC II.4	2,500	1,800

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 40

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
1	Chổi có cán	cái	6	2,500	1,800
2	Xẻng có cán	cái	12	2,500	1,800
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	2,500	1,800
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	2,500	1,800
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,500	1,800
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	2,500	1,800
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,500	1,800
8	Ủng cao su	đôi	12	1,250	0,900
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,250	0,900
10	Quần áo mưa	bộ	12	1,250	0,900
11	Áo phản quang	cái	12	2,500	1,800
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,500	1,800

c) Điều kiện áp dụng:

- Thời gian làm việc theo quy định.

- Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường $\leq 4\text{m}$ thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác (từ đô thị loại I đến khu vực dân cư nông thôn tập trung) được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng số 3. Trường hợp thực hiện tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc, định mức được điều chỉnh thêm hệ số 1,2 theo quy định tại bảng số 3.

Điều 19. Duy trì dải phân cách bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động duy trì dải phân cách đường phố theo địa bàn được giao;
- Chuẩn bị bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì thủ công dải phân cách

- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m mỗi bên tính từ mép ngoài dải phân cách. Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác;
- Đối với dải phân cách mềm, yêu cầu luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét cả phần đường đặt dải phân cách;
- Đối với chất thải xây dựng hoặc các loại chất thải đổ trộm: Nếu là các túi nhỏ thì dọn vào các thùng rác để gần hoặc phối hợp với xe ô tô chuyên dùng thu gom. Nếu là khối lượng lớn thì thu dọn theo phương án khác phù hợp;
- Chất thải được thu dọn và được thu gom về điểm tập kết tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông. Chất thải rắn được vận chuyển ngay trong ngày bởi các xe ô tô chuyên dùng theo lịch trình duy trì.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.3.0: Duy trì dải phân cách bằng thủ công.

Định biên, định mức

Bảng số 41

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.3.0
1	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	01 NC II.4	0,800

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 42

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.3.0
1	Chổi có cán	Cái	6	0,800
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,800
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	6	0,800
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,800
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,800
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,800
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,800
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,400
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	0,400
10	Quần áo mưa	Bộ	12	0,400
11	Áo phản quang	Cái	12	0,800
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,800

c) Điều kiện áp dụng:

- Định mức áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công tại các tuyến đường có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác (từ đô thị loại I đến khu vực dân cư nông thôn tập trung) được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng số 3. Trường hợp thực hiện tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc, định mức được điều chỉnh thêm hệ số 1,2 theo quy định tại bảng số 3.

Điều 20. Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác tua vĩa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tua vỉa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

- Dùng chổi tua sạch thành vỉa và mặt vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Dùng chổi gom chất thải rắn ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc chất thải rắn ở miệng hàm ếch. Thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoáng nước đối với vỉa ướt;

- Dọn sạch chất thải rắn, phế thải ở gốc cây, chân cột điện (khối lượng phế thải <0,5m³) (nếu có), bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có), phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có). Xúc rác lên phương tiện thu gom;

- Di chuyển phương tiện thu gom về điểm tập kết để chuyển chất thải sang phương tiện chuyên dùng; Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển chất thải sang xe chuyên dùng;

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc. Trong suốt quá trình thực hiện công tác tua vỉa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch phải có các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.4.0: Tua vỉa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch.

Định biên, định mức

Bảng số 43

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.4.0
1	Tua vỉa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II.4	0,800

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 44

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.4.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,800
2	Xẻng có cán	cái	12	0,800
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,800
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,800
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,800
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,800
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,800
8	Ủng cao su	đôi	12	0,400
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,400
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,400
11	Áo phản quang	cái	12	0,800
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,800

c) Điều kiện áp dụng:

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác (từ đô thị loại I đến khu vực dân cư nông thôn tập trung) được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng số 3.

- Trường hợp thực hiện tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc, định mức được điều chỉnh thêm hệ số 1,2 theo quy định tại bảng số 3.

Điều 21. Quét đường phố bằng cơ giới**1. Quy trình kỹ thuật**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động và phương tiện thực hiện công tác quét rác đường phố bằng cơ giới theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Quét đường phố bằng cơ giới

- Xe ô tô quét hút thực hiện theo đúng lịch trình quy định, điều khiển phương tiện sát vỉa hè, lựa chọn tốc độ quét hút phù hợp (tốc độ di chuyển đạt 4-5km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất), đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao

thông, chú ý đường dây điện, cành cây thấp, các đường lên xuống của vỉa hè để tránh gây hư hỏng thiết bị, phương tiện;

- Mở các béc phun nước chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;
- Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét;
- Trong quá trình quét hút, căn cứ lượng chất thải, bụi trên đường, dừng xe và mở nắp quan sát trên thùng chứa để kiểm tra. Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ chất thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;
- Thường xuyên kiểm tra chiều dài các loại nan chổi để đảm bảo chất lượng quét hút, thực hiện thay thế chổi, nan chổi theo hướng dẫn, các quy định vận hành xe quét hút của nhà sản xuất;
- Sau khi đổ chất thải chuyên cuối, di chuyển xe về điểm tập kết và thực hiện công tác vệ sinh phương tiện;
- Xử lý các sự cố nhỏ nếu có (kẹt chổi quét, tắc hệ thống hút bụi,...).

* Lưu ý an toàn:

- Trường hợp phía trước đường xe đang thực hiện quét hút có các vật lớn (>200mm) phải dừng xe loại bỏ vật lớn ra khỏi khu vực quét. Trường hợp không loại bỏ được phải nâng chổi quét lên đi vòng qua (nếu các vật < 200mm thì bật công tắc nghiêng miệng hút để hút lên xe);
- Trường hợp vướng đường dây điện, cành cây thấp (to), bậc lên xuống, nâng chổi cho xe đi vòng qua để đảm bảo an toàn cho phương tiện.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện quét hút, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.5.0: Quét đường phố bằng cơ giới.

Định biên, định mức

Bảng số 45

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét hút)
			CC.5.0
1	Quét đường phố bằng cơ giới	01 LX 2	0,040

b) Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 46

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.5.0
1	Ô tô quét hút 5-7m ³	ca	0,040

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 47

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.5.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,040
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,040
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,040
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,040
5	Ủng cao su	đôi	12	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,020
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,040

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 48

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km quét hút)
			CC.5.0
1	Chổi xe quét hút	bộ	0,004
2	Nước sạch	m ³	0,150

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 49

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.5.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút 5-7m ³	lít	1,840

f) Điều kiện áp dụng:

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác (từ đô thị loại I đến khu vực dân cư nông thôn tập trung) được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng số 3.
- Trường hợp thực hiện tại khu vực miền núi, vùng cao, khu vực có địa hình dốc, định mức được điều chỉnh thêm hệ số 1,2 theo quy định tại bảng số 3.

Điều 22. Tưới nước rửa đường**1. Quy trình kỹ thuật**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động và phương tiện thực hiện công tác tưới nước rửa đường theo địa bàn được giao;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tưới nước rửa đường

- Xe ô tô rửa đường di chuyển từ điểm tập kết đến điểm lấy nước đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao. Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đẩy nắp téc, khóa chặt;
- Xe ô tô rửa đường đi đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công, tốc độ rửa trung bình từ 10-15km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Tùy thuộc vào bề rộng của mặt đường (đối với tuyến có dải phân cách cứng thì tính theo chiều rộng của mỗi bên) để bố trí phương án rửa đường cho phù hợp;
- Thực hiện sau khi mặt đường đã hoàn thành công tác quét hè và đường phố. (Đối với vị trí công trình xây dựng: Mặt đường phải được nạo vét và thu dọn sạch đất, phế thải xây dựng trước khi rửa đường;
- Trong quá trình thực hiện: điều chỉnh áp lực bơm và độ chênh các búp phun phù hợp với hiện trạng mặt đường, đảm bảo rửa sạch đất, cát, bụi...
- Khi xả hết téc nước, xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên;
- Sau khi hoàn thành công việc xoay búp lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện rửa đường, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.6.1: Tưới nước rửa đường, bằng xe bồn dung tích < 10m³

- CC.6.2: Tưới nước rửa đường, bằng xe bồn dung tích > 10m³

Định biên, định mức

Bảng số 50

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km rửa đường)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Tưới nước rửa đường	01 LX 3	0,100	0,078

b) Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 51

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km rửa đường)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Ô tô tưới nước	ca	0,100	0,078

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 52

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km rửa đường)	
				CC.6.1	CC.6.2
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,100	0,078
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,100	0,078
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,100	0,078
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,100	0,078
5	Ủng cao su	đôi	12	0,050	0,039
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,050	0,039

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km rửa đường)	
				CC.6.1	CC.6.2
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,050	0,039
8	Áo phản quang	cái	12	0,100	0,078

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 53

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km rửa đường)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Nước thô	m ³	3,500	3,500

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 54

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km rửa đường)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Dầu diezen vận hành ô tô tưới nước	lít/km	2,600	2,730

Điều 23. Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác vận hành hệ thống bơm nước;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra máy móc, thiết bị đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

- Đóng cầu dao điện bơm nước vào thùng/bể chứa;
- Bơm nước khi xe đến lấy nước;
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm nước, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.

c) Kết thúc ca làm việc:

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị khi hết ca làm việc;
- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu vận hành theo quy định. Kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.7.0: Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

Định biên, định mức

Bảng số 55

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100 m ³ nước)
			CC.7.0
1	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	01 NC II.3,5	0,450

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 56

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100 m ³ nước)
			CC.7.0
1	Máy bơm 24 kW	ca	0,133

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 57

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100 m ³ nước)
				CC.7.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,450
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,450
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,450
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,450
5	Ủng cao su	đôi	12	0,225
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,225
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,225

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 58

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/100 m ³ nước)
			CC.7.0
1	Điện vận hành máy bơm 24kW	kWh	6,384

CHƯƠNG IV

DUY TRÌ VỆ SINH TRÊN BIỂN

Điều 24. Thu gom, nhặt, vớt rác ven bờ biển

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom, nhặt, vớt chất thải rắn ven bờ lên phương tiện thu gom.

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác.

- Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Thu gom, nhặt, vớt chất thải rắn ven bờ

- Di chuyển phương tiện thu gom, nhặt, vớt chất thải từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, di chuyển dọc ven bờ vịnh tới các khu vực xuất hiện chất thải rắn trôi nổi dạt vào bờ.

- Đối với những khu vực dọc bờ biển có bãi cát, bãi đất, người công nhân đi bộ nhặt, gom chất thải rắn. Với khu vực dọc bờ biển nước cạn hoặc đông tàu bè neo đậu, người công nhân kết hợp sử dụng mùng nan chèo tay và sào, vớt lưới vớt chất thải rắn. Chất thải rắn được tập hợp đưa lên phương tiện thu gom cho đến khi đạt dung tích chứa tối đa của phương tiện thu gom hoặc di chuyển đến địa điểm tiếp theo để thu gom, nhặt, vớt chất thải rắn cho đến khi bờ biển đạt yêu cầu vệ sinh.

- Vận chuyển toàn bộ khối lượng chất thải thu gom được đến địa điểm tập kết đã quy định, nhân công phối hợp vận chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển.

- Trong quá trình thu gom, cần phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế riêng để bàn giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng.

- Sau khi vận chuyển hết chất thải rắn lên bờ, di chuyển phương tiện đến vị trí vớt chất thải rắn, lặp lại công việc đến hết ca làm việc.

c) Bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

- Kiểm tra phương tiện thu gom hàng ngày hoặc trước khi bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện thu gom định kỳ theo quy định của đơn vị quản lý phương tiện hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

d) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện.

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc, cụ thể như sau:

- QN.1.0: Thu gom, nhặt, vớt rác ven bờ biển

Định biên, định mức

Bảng số 59

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/km)
			QN.1.0
1	Thu gom, nhặt, vớt rác ven bờ biển	03 NC II.3,5, 01 LT 2	0,5006

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 60

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
			QN.1.0
1	Xuồng vớt rác 15CV	cái	0,5006

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 61

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				QN.1.0
1	Mũ nan chèo tay	cái	24	0,5006
2	Vợt cán dài	cái	6	0,5006
3	Sào	cái	12	0,5006
4	Chổi có cán	cái	6	0,5006
5	Xẻng có cán	cái	12	0,5006
6	Quần áo bảo hộ	bộ	6	2,0023
7	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,0023
8	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	2,0023
9	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,0023
10	Ủng cao su	đôi	12	1,0011
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,0011
12	Quần áo mưa	bộ	12	1,0011

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 62

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)
			QN.1.0
1	Dầu diesel vận hành xuống vớt rác 15CV	lít	1,5017

Điều 25. Thu gom, vớt chất thải rắn trôi nổi trên biển**1. Quy trình kỹ thuật**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên biển lên phương tiện thu gom.
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác.
- Kiểm tra phương tiện thu gom, vận chuyển và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Thu gom, vớt chất thải rắn trôi nổi trên biển

- Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí cần duy trì vệ sinh, vớt, gom chất thải theo lịch trình được phân công.
- Phương tiện thu gom di chuyển đến các khu vực cần duy trì, nhân công sử dụng dụng cụ thủ công đứng trên tàu vớt chất thải rắn trôi nổi, phân loại và cho lên phương tiện thu gom, tiếp tục di chuyển đến các khu vực cần duy trì đến khi đầy phương tiện thu gom, đủ trọng tải.
- Vận chuyển toàn bộ khối lượng chất thải thu gom được đến địa điểm tập kết đã quy định; nhân công phối hợp vận chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển.
- Trong quá trình thu gom, cần phân loại chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế riêng để bàn giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng.
- Sau khi vận chuyển hết chất thải rắn, di chuyển phương tiện đến vị trí thu gom, vớt chất thải tiếp theo, lặp lại công việc đến hết ca làm việc.

c) Bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

- Kiểm tra phương tiện thu gom hàng ngày hoặc trước khi bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.
- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện thu gom định kỳ theo quy định của đơn vị quản lý phương tiện hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

d) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện.
- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc, cụ thể như sau:

- QN.2.0: Thu gom, vớt chất thải rắn trôi nổi trên biển

Định biên, định mức

Bảng số 63

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/10.000m ²)
			QN.2.0
1	Thu gom, vớt chất thải rắn trôi nổi trên biển	03 NC II.3,5, 01 LT 2	0,0067

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 64

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)
			QN.2.0
1	Xuồng vớt rác 15CV	cái	0,0067

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 65

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)
				QN.2.0
1	Mũng nan chèo tay	cái	24	0,0067
2	Vợt cán dài	cái	6	0,0067
3	Sào	cái	12	0,0067
4	Chổi có cán	cái	6	0,0067
5	Xẻng có cán	cái	12	0,0067
6	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0268
7	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0268
8	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0268
9	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0268
10	Ủng cao su	đôi	12	0,0134
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0134
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,0134

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 66

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/10.000m ²)
			QN.2.0
1	Dầu diesel vận hành xuồng vớt rác 15CV	lít	0,0201

Điều 26. Vận chuyển chất thải rắn trên biển vào điểm tập kết trên bờ bằng cơ giới**1. Quy trình kỹ thuật****a) Công tác chuẩn bị**

- Bố trí người lao động vận chuyển chất thải rắn trên biển.
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác.
- Kiểm tra phương tiện vận chuyển và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Vận chuyển chất thải rắn trên biển vào điểm tập kết trên bờ

- Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí tiếp nhận chất thải rắn theo quy định.
- Phương tiện vận chuyển di chuyển đến các khu vực tiếp nhận chất thải rắn, tiếp nhận chất thải rắn từ các xuồng vớt chất thải để vận chuyển vào điểm tập kết chất thải rắn trên bờ, phương tiện vận chuyển tiếp tục di chuyển đến các điểm tiếp nhận theo quy định đến khi đầy phương tiện/ đủ trọng tải.
- Khi phương tiện vận chuyển cập bến, công nhân phối hợp vận chuyển toàn bộ khối lượng chất thải trên phương tiện vận chuyển lên bờ.
- Trong quá trình tiếp nhận chất thải rắn, cần phân loại chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế riêng để bàn giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng.
- Sau khi vận chuyển hết chất thải rắn, di chuyển phương tiện đến vị trí tiếp nhận chất thải rắn tiếp theo theo quy định, lặp lại công việc đến hết ca làm việc.

c) Bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

- Kiểm tra phương tiện thu gom hàng ngày hoặc trước khi bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.
- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện thu gom định kỳ theo quy định của đơn vị quản lý phương tiện hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

d) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ

phương tiện.

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc, cụ thể như sau:

- QN.3.0: Vận chuyển chất thải rắn trên biển vào điểm tập kết trên bờ bằng cơ giới.

Định biên, định mức

Bảng số 67

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			QN.3.0
1	Vận chuyển chất thải rắn trên biển vào điểm tập kết trên bờ bằng cơ giới	01 NC II.3,5, 01 LT 2	0,700

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 68

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			QN.3.0
1	Tàu vận chuyển rác 44CV	cái	0,750

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 69

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				QN.3.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,700
2	Xẻng có cán	cái	12	0,700
3	Quần áo bảo hộ	bộ	6	1,400
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,400
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,400
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,400
7	Ủng cao su	đôi	12	0,700
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,700
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,700

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 70

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			QN.3.0
1	Dầu diesel vận hành tàu vận chuyển rác 44CV	lít	4,500

Điều 27. Bốc xúc chất thải rắn từ tàu lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới**1. Quy trình kỹ thuật**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động để xúc chất thải rắn từ phương tiện thu gom hoặc phương tiện vận chuyển đậu tại bến;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Bốc xúc chất thải rắn từ phương tiện thu gom hoặc vận chuyển dưới bến lên bờ tại điểm tập kết bằng cơ giới.

- Lái xe xúc điều khiển gầu vào vị trí tiếp nhận chất thải trên tàu, chờ công nhân vận chuyển chất thải rắn trên tàu vào gầu xúc đến khi đủ tải trọng hoặc thể tích gầu, lái xe điều khiển gầu đưa chất thải rắn lên vị trí tập kết trên bờ, vun gọn chất thải rắn;

- Tiếp tục xúc chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại điểm này cho đến hết ca làm việc, đảm bảo vệ sinh trong quá trình làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Bàn giao khối lượng chất thải rắn được xúc chuyển trong ngày với ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc, cụ thể như sau:

- QN.4.0: Bốc xúc chất thải rắn từ tàu lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới

Định biên, định mức

Bảng số 71

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/tấn)
			QN.4.0
1	Bóc xúc chất thải rắn từ tàu lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	01 NC II.4	0,0324

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 72

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			QN.4.0
1	Máy đào 1 gầu bánh hơi, dung tích gầu 0,8m ³	cái	0,0324

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 73

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				QN.4.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0324
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0324
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0324
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0324
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0162
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0162
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0162

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 74

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			QN.4.0
1	Dầu diesel vận hành máy đào 1 gầu bánh hơi, dung tích gầu 0,8m ³	lít	1,8496

Điều 28. Vận chuyển phao xốp từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động vận chuyển phao xốp từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các thiết bị khác;

- Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác- đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Vận chuyển phao xốp từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

- Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tiếp nhận phao xốp theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ, đảm bảo an toàn giao thông;

- Công nhân hỗ trợ phối hợp vận chuyển, sắp xếp các khối phao xốp lên phương tiện vận chuyển gọn gàng, tiết kiệm diện tích tối đa; di chuyển đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển;

- Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

- Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại điểm này cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

- Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác.

- Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động:

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc, cụ thể như sau:

- QN.5.0: Vận chuyển phao xốp từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

Định biên, định mức

Bảng số 75

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/m ³)
			QN.5.0
1	Vận chuyển phao xốp từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.3,5, 01 LX 2	0,0220

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 76

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³)
			QN.5.0
1	Ô tô vận tải thùng, trọng tải 2,5 tấn	cái	0,0220

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 77

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³)
				QN.5.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0440
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0440
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0440
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0440
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0220
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0220
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0220

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 78

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³)
			QN.5.0
1	Xăng vận hành Ô tô vận tải thùng, trọng tải 2,5 tấn	lít	0,2859